

ĐỀ VIP 9+ - ĐỀ SỐ 10

Read the following notice and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Are you ready to explore exciting career opportunities and (1) _____ with professionals? Join us at the upcoming job fair to meet several (2) _____ who will guide you through today's dynamic job market. This fair is based (3) _____ the latest employment trends and offers workshops, panel discussions, and networking sessions, allowing you to gain valuable insights into various industries and roles.

We highly recommend (4) _____ prepared with questions and an open mind to (5) _____ the most of this experience. This is a unique chance to present yourself as a confident, well-prepared candidate, connect with potential employers, and learn about (6) _____ that align with your goals.

Date: April 15, 2024

Location: City Convention Centre

Time: 9:00 AM – 5:00 PM

Don't miss this opportunity to take a step toward your future career. See you there!

DỊCH BÀI:

Are you ready to explore exciting career opportunities and network with professionals? Join us at the upcoming job fair to meet several experienced industry experts who will guide you through today's dynamic job market. This fair is based on the latest employment trends and offers workshops, panel discussions, and networking sessions, allowing you to gain valuable insights into various industries and roles.

We highly recommend coming prepared with questions and an open mind to make the most of this experience. This is a unique chance to present yourself as a confident, well-prepared candidate, connect with potential employers, and learn about pathways that align with your goals.

Bạn đã sẵn sàng khám phá những cơ hội nghề nghiệp hấp dẫn và kết nối với các chuyên gia? Hãy tham gia hội chợ việc làm sắp tới để gặp gỡ nhiều chuyên gia giàu kinh nghiệm trong ngành, những người sẽ hướng dẫn bạn qua thị trường lao động năng động ngày nay. Hội chợ này được tổ chức dựa trên các xu hướng việc làm mới nhất, bao gồm các buổi hội thảo, thảo luận nhóm và các phiên kết nối, giúp bạn thu được những thông tin quý giá về nhiều ngành nghề và vai trò khác nhau.

Chúng tôi khuyến khích bạn chuẩn bị sẵn câu hỏi và một tâm thế cởi mở để tận dụng tối đa trải nghiệm này. Đây là cơ hội độc đáo để bạn thể hiện mình là một ứng viên tự tin, chuẩn bị kỹ càng, kết nối với các nhà tuyển dụng tiềm năng và tìm hiểu những lộ trình phù hợp với mục tiêu của bạn.

Date: April 15, 2024	Ngày: 15 tháng 4, 2024
Location: City Convention Centre	Địa điểm: Trung tâm Hội nghị Thành phố
Time: 9:00 AM – 5:00 PM	Thời gian: 9:00 sáng – 5:00 chiều
Don't miss this opportunity to take a step toward your future career. See you there!	Đừng bỏ lỡ cơ hội để tiến gần hơn đến sự nghiệp tương lai của bạn. Hẹn gặp bạn tại đó!

Question 1. A. associate B. network C. link D. collaborate

A. liên kết, gắn kết

B. kết nối, mạng lưới mối quan hệ xã hội

C. liên kết

D. hợp tác

Tạm dịch: Are you ready to explore exciting career opportunities and network with professionals? (Bạn đã sẵn sàng khám phá những cơ hội nghề nghiệp hấp dẫn và kết nối với các chuyên gia?)

→ **Chọn đáp án B**

Question 2. A. experienced industry experts B. experienced experts industry
C. experts experienced industry D. industry experienced experts

Trật tự từ:

industry expert (n): chuyên gia trong ngành

Ta dùng tính từ trước cụm danh từ trên.

Tạm dịch: Join us at the upcoming job fair to meet several experienced industry experts who will guide you through today's dynamic job market. (Hãy tham gia hội chợ việc làm sắp tới để gặp gỡ nhiều chuyên gia giàu kinh nghiệm trong ngành, những người sẽ hướng dẫn bạn qua thị trường lao động năng động ngày nay.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 3. A. in B. at C. for D. on

Giải từ:

Based on something: dựa trên

Tạm dịch: This fair is based on the latest employment trends and offers workshops, panel discussions, and networking sessions, allowing you to gain valuable insights into various industries and roles. (Hội chợ này được tổ chức dựa trên các xu hướng việc làm mới nhất, bao gồm các buổi hội thảo, thảo luận nhóm và các phiên kết nối, giúp bạn thu được những thông tin quý giá về nhiều ngành nghề và vai trò khác nhau.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 4. A. to coming B. to come C. coming D. come

Cấu trúc:

recommend + V-ing: khuyến khích làm gì

Tạm dịch: We highly recommend coming prepared with questions and an open mind to make the most of this experience. (Chúng tôi khuyến khích bạn chuẩn bị sẵn câu hỏi và một tâm thế cởi mở để tận dụng tối đa trải nghiệm này.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 5. A. take B. make C. put D. run

Cấu trúc:

Make the most of something: tận dụng tối đa cái gì

Tạm dịch: We highly recommend coming prepared with questions and an open mind to make the most of this experience. (Chúng tôi khuyến khích bạn chuẩn bị sẵn câu hỏi và một tâm thế cởi mở để tận dụng tối đa trải nghiệm này.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 6. A. pathways B. journeys C. routines D. situations

A. lộ trình

B. hành trình

C. thói quen, lễ thói

D. tình huống

Tạm dịch: This is a unique chance to present yourself as a confident, well-prepared candidate, connect with potential employers, and learn about pathways that align with your goals. (Đây là cơ hội độc đáo để bạn thể hiện mình là một ứng viên tự tin, chuẩn bị kỹ càng, kết nối với các nhà tuyển dụng tiềm năng và tìm hiểu những lộ trình phù hợp với mục tiêu của bạn.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

ONLINE GUITAR LESSONS

Are you (7) _____ a way to improve your guitar skills from the comfort of your own home? Join our online guitar lessons, (8) _____ by seasoned instructors with years of experience. You'll be (9) _____ by the level of expertise and personalised guidance you receive, helping you to play confidently and creatively.

In our programme, you'll connect with (10) _____ like-minded individuals, all eager to grow as musicians. We focus on developing creativity (11) _____ just technical skills, making each lesson

both fun and fulfilling. Expect a high (12) _____ of support and attention throughout your learning journey.

Enrol today and discover a learning experience tailored to your passion!

Online Guitar Lessons

Are you looking for a way to improve your guitar skills from the comfort of your own home? Join our online guitar lessons, taught by seasoned instructors with years of experience. You'll be impressed by the level of expertise and personalised guidance you receive, helping you to play confidently and creatively.

In our programme, you'll connect with other like-minded individuals, all eager to grow as musicians. We focus on developing creativity rather than just technical skills, making each lesson both fun and fulfilling. Expect a high level of support and attention throughout your learning journey.

Enrol today and discover a learning experience tailored to your passion!

Các bài học guitar trực tuyến

Bạn đang tìm cách nâng cao kỹ năng chơi guitar ngay tại nhà? Tham gia các bài học guitar trực tuyến của chúng tôi, được giảng dạy bởi các giảng viên dày dặn kinh nghiệm. Bạn sẽ ấn tượng với trình độ chuyên môn và sự hướng dẫn cá nhân hóa mà bạn nhận được, giúp bạn chơi một cách tự tin và sáng tạo.

Trong chương trình của chúng tôi, bạn sẽ kết nối với những người có cùng đam mê, tất cả đều háo hức phát triển bản thân như những nhạc sĩ. Chúng tôi tập trung vào việc phát triển sự sáng tạo chứ không chỉ là kỹ thuật, làm cho mỗi buổi học trở nên thú vị và tràn đầy cảm hứng. Bạn sẽ nhận được sự hỗ trợ và quan tâm cao trong suốt hành trình học tập của mình.

Đăng ký ngay hôm nay để trải nghiệm một chương trình học được thiết kế riêng cho niềm đam mê của bạn!

Question 7. A. passing down B. looking for C. making up D. putting away

Phrasal Verbs:

- A. truyền lại
- B. tìm kiếm
- C. bịa ra, làm hòa
- D. cắt đi

Tạm dịch: Are you looking for a way to improve your guitar skills from the comfort of your own home? (Bạn đang tìm cách nâng cao kỹ năng chơi guitar ngay tại nhà?)

→ **Chọn đáp án B**

Question 8. A. which teach B. teaching C. are taught D. taught

Rút gọn Mệnh đề quan hệ

Câu gốc: 'Join our online guitar lessons, **which are taught** by seasoned instructors with years of experience.'

Rút gọn mệnh đề quan hệ bị động bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và to be, giữ lại quá khứ phân từ.

Tạm dịch: Join our online guitar lessons, taught by seasoned instructors with years of experience. (Tham gia các bài học guitar trực tuyến của chúng tôi, được giảng dạy bởi các giảng viên dày dặn kinh nghiệm.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 9. A. impression B. impressively C. impressed D. impressive

Từ loại:

- impression (n): ấn tượng
- impressively (adv): đầy ấn tượng
- impressed (adj): ấn tượng
- impressive (adj): đầy ấn tượng

Ta dùng tính từ sau 'be'. Để chỉ cảm xúc, ta dùng 'impressed'.

Tạm dịch: You'll be impressed by the level of expertise and personalised guidance you receive, helping you to play confidently and creatively. (Bạn sẽ ấn tượng với trình độ chuyên môn và sự hướng dẫn cá nhân hóa mà bạn nhận được, giúp bạn chơi một cách tự tin và sáng tạo.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 10. A. every B. another C. other D. the others

Lượng từ:

A. every + N ít: tất cả

B. another + N ít: một cái/người khác

C. other + N nhiều/không đếm được: những cái/người khác

D. the others: những cái/người còn lại

Individuals là danh từ số nhiều → dùng other

Tạm dịch: In our programme, you'll connect with other like-minded individuals, all eager to grow as musicians. (Trong chương trình của chúng tôi, bạn sẽ kết nối với những người có cùng đam mê, tất cả đều háo hức phát triển bản thân như những nhạc sĩ.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 11. A. except for B. rather than C. on account of D. regardless of

A. ngoại trừ

B. thay vì

C. vì, do

D. bất chấp

Tạm dịch: We focus on developing creativity rather than just technical skills, making each lesson both fun and fulfilling. (Chúng tôi tập trung vào việc phát triển sự sáng tạo chứ không chỉ là kỹ thuật, làm cho mỗi buổi học trở nên thú vị và tràn đầy cảm hứng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 12. A. level B. number C. variety D. handful

A. a level of + N không đếm được: lượng, mức độ

B. a number of + N nhiều: một số

C. a variety of + N nhiều: đa dạng, nhiều

D. a handful of + N nhiều: chỉ một vài

Support and attention là danh từ không đếm được → dùng level

Tạm dịch: Expect a high level of support and attention throughout your learning journey. (Bạn sẽ nhận được sự hỗ trợ và quan tâm cao trong suốt hành trình học tập của mình.)

→ **Chọn đáp án A**

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- This increased visibility helps both pedestrians and drivers feel safer, reducing the likelihood of confrontations or accidents.
 - This simple yet effective measure is widely recognised as essential for enhancing neighbourhood security.
 - Additionally, the presence of street lights can increase community vigilance, as residents can easily spot and report suspicious behaviour.
 - Street lights play a significant role in preventing crime by illuminating public areas, making it harder for criminals to operate under cover of darkness.
 - By lighting up areas that are often hidden or poorly visible, such as alleyways and corners, these lights also deter illegal activities.
-

A. d – a – e – c – b B. d – b – c – a – e C. d – c – e – b – a D. d – e – b – a – c

DỊCH BÀI:

<p>Street lights play a significant role in preventing crime by illuminating public areas, making it harder for criminals to operate under cover of darkness. This increased visibility helps both pedestrians and drivers feel safer, reducing the likelihood of confrontations or accidents. By lighting up areas that are often hidden or poorly visible, such as alleyways and corners, these lights also deter illegal activities. Additionally, the presence of street lights can increase community vigilance, as residents can easily spot and report suspicious behaviour. This simple yet effective measure is widely recognised as essential for enhancing neighbourhood security.</p>	<p>Đèn đường đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa tội phạm bằng cách chiếu sáng các khu vực công cộng, khiến tội phạm khó có thể hoạt động dưới bóng tối. Việc tăng cường khả năng quan sát giúp cả người đi bộ và lái xe cảm thấy an toàn hơn, giảm khả năng xảy ra các cuộc đối đầu hoặc tai nạn. Bằng cách chiếu sáng các khu vực thường bị che khuất hoặc khó nhìn thấy, như các ngõ hẻm và góc phố, những chiếc đèn này cũng ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp. Thêm vào đó, sự hiện diện của đèn đường có thể tăng cường sự cảnh giác của cộng đồng, vì cư dân có thể dễ dàng phát hiện và báo cáo hành vi đáng ngờ. Biện pháp đơn giản nhưng hiệu quả này được công nhận rộng rãi là thiết yếu để nâng cao an ninh khu phố.</p>
---	---

→ **Chọn đáp án A**

Question 14.

- a. Anna: I don't quite agree. I think knowing how to work well with others can really boost your career.
- b. Anna: What do you think about the importance of soft skills in the workplace?
- c. Ben: I think technical skills are what really matter. Communication and teamwork feel a bit overrated to me.
- d. Ben: Maybe, but I still believe being good at the actual job is more important.
- e. Anna: I feel like soft skills make a huge difference, especially when you're in a team setting.

A. e - d - a - c - b B. e - c - a - d - b C. b - d - a - c - e D. b - c - e - d - a

DỊCH BÀI:

Anna: What do you think about the importance of soft skills in the workplace?

Ben: I think technical skills are what really matter. Communication and teamwork feel a bit overrated to me.

Anna: I feel like soft skills make a huge difference, especially when you're in a team setting.

Ben: Maybe, but I still believe being good at the actual job is more important.

Anna: I don't quite agree. I think knowing how to work well with others can really boost your career.

Anna: Bạn nghĩ sao về tầm quan trọng của kỹ năng mềm trong công việc?

Ben: Tôi nghĩ kỹ năng chuyên môn mới thực sự quan trọng. Giao tiếp và làm việc nhóm có vẻ hơi bị coi trọng quá mức đối với tôi.

Anna: Tôi cảm thấy kỹ năng mềm tạo nên sự khác biệt rất lớn, đặc biệt là khi bạn làm việc trong một nhóm.

Ben: Có thể, nhưng tôi vẫn tin rằng giỏi công việc thực tế mới là điều quan trọng hơn.

Anna: Tôi không hoàn toàn đồng ý. Tôi nghĩ biết cách làm việc tốt với người khác có thể thực sự thúc đẩy sự nghiệp của bạn.

→ **Chọn đáp án D**

Question 15.

- a. Tom: Yeah, my family and I are going camping in the mountains. What about you?
b. Lily: I'm going to visit my grandparents by the beach. I can't wait for some relaxing days by the sea!
c. Lily: So, Tom, do you have any plans for the summer holiday?

A. c - b - a B. c - a - b C. a - b - c D. b - a - c

DỊCH BÀI:

Lily: So, Tom, do you have any plans for the summer holiday?

Tom: Yeah, my family and I are going camping in the mountains. What about you?

Lily: I'm going to visit my grandparents by the beach. I can't wait for some relaxing days by the sea!

Lily: Tom này, bạn có kế hoạch gì cho kỳ nghỉ hè không?

Tom: Gia đình mình sẽ đi cắm trại ở vùng núi. Còn bạn thì sao?

Lily: Mình sẽ đến thăm ông bà ở bãi biển. Mình rất mong chờ những ngày thư giãn bên biển!

→ **Chọn đáp án B**

Question 16.

- a. There were moments of doubt when I faced unforeseen issues, like dealing with a leaky faucet or budgeting for groceries.
- b. This experience demanded a level of self-discipline I hadn't needed before, as I learned to manage finances, daily chores, and my own well-being.
- c. These challenges, however, gradually taught me resilience, and I began to appreciate the autonomy that comes with making my own decisions.
- d. This journey of self-reliance has, without a doubt, been a transformative phase in my life.
- e. Feeling like stepping into a completely new world, I began my independent living journey when I went to university.

A. a – c – e – b – d **B.** b – e – c – a – d **C.** c – a – e – b – d **D.** e – b – a – c – d

DỊCH BÀI:

Feeling like stepping into a completely new world, I began my independent living journey when I went to university. This experience demanded a level of self-discipline I hadn't needed before, as I learned to manage finances, daily chores, and my own well-being. There were moments of doubt when I faced unforeseen issues, like dealing with a leaky faucet or budgeting for groceries. These challenges, however, gradually taught me resilience, and I began to appreciate the autonomy that comes with making my own decisions. This journey of self-reliance has, without a doubt, been a transformative phase in my life.

Cảm giác như bước vào một thế giới hoàn toàn mới, tôi bắt đầu hành trình sống độc lập khi tôi vào đại học. Trải nghiệm này đòi hỏi một mức độ kỷ luật mà tôi chưa bao giờ cần trước đây, khi tôi học cách quản lý tài chính, công việc nhà và sức khỏe của bản thân. Đã có những lúc nghi ngờ khi tôi đối mặt với những vấn đề bất ngờ, như là xử lý vòi nước rò rỉ hoặc lập kế hoạch ngân sách cho việc mua sắm thực phẩm. Tuy nhiên, những thử thách này dần dần dạy tôi sự kiên cường, và tôi bắt đầu đánh giá cao sự độc lập mà việc tự đưa ra quyết định mang lại. Hành trình sống tự lập này, không nghi ngờ gì nữa, đã là một giai đoạn thay đổi quan trọng trong cuộc đời tôi.

→ **Chọn đáp án D**

Question 17.

Dear Mark,

- a. You won't believe what happened to me last weekend - I got completely lost in the woods!
- b. The experience taught me to always stay on the path and not to underestimate the wilderness.
- c. After a few hours of walking in circles, I began to feel a mix of panic and regret for leaving that familiar path.
- d. It all started when I wandered off the main trail to explore a small clearing, thinking I'd easily find my way back.
- e. Thankfully, I spotted a tall tree with some unique markings, which eventually led me back to the main trail.

Take care,

Sam

A. b - d - e - c - a **B.** d - c - e - a - b **C.** a - d - c - e - b **D.** a - e - d - c - b

DỊCH BÀI:

Dear Mark,

You won't believe what happened to me last weekend - I got completely lost in the woods! It all started when I wandered off the main trail to explore a small clearing, thinking I'd easily find my way back. After a few hours of walking in circles, I began to feel a mix of panic and regret for leaving that familiar path. Thankfully, I spotted a tall tree with some unique markings, which eventually led me back to the main trail. The experience taught me to always stay on the path and not to underestimate the wilderness.

Take care,

Sam

Chào Mark,

Bạn sẽ không tin điều gì đã xảy ra với mình vào cuối tuần trước đâu - mình đã hoàn toàn bị lạc trong rừng! Mọi chuyện bắt đầu khi mình rời khỏi con đường chính để khám phá một khu đất trống nhỏ, nghĩ rằng tôi sẽ dễ dàng tìm lại được con đường. Sau vài giờ đi vòng vòng, mình bắt đầu cảm thấy một sự hoang mang và hối hận khi rời khỏi con đường quen thuộc đó. May mắn thay, mình đã nhìn thấy một cây cao với những dấu hiệu đặc biệt, và nó cuối cùng đã dẫn mình trở lại con đường chính. Trải nghiệm này đã dạy mình luôn đi đúng con đường và đừng bao giờ coi thường thiên nhiên hoang dã.

Bảo trọng nhé,

Sam

→ **Chọn đáp án C**

Read the following passage about deforestation and the spread of contagious diseases and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Deforestation, an escalating environmental issue, (18) _____. As forests are cleared, the ecosystems which support a diverse range of species are disrupted, causing animals to move closer to human settlements. This shift in habitat increases contact between humans and animals, raising the risk of zoonotic diseases - illnesses transmitted from animals to humans.

Driven by agricultural expansion and urban development, (19) _____, which directly affects biodiversity. Exposing soil and destroying plant life, deforestation contributes to the loss of natural barriers (20) _____. These creatures, now deprived of their natural habitats, migrate into urban spaces, thus spreading pathogens previously contained within forested regions.

Moreover, (21) _____. The degradation of forests not only reduces biodiversity but also threatens health security. (22) _____, yet much remains to be done to prevent further outbreaks. Addressing the root causes of deforestation can thus play a crucial role in preventing the spread of contagious diseases and protecting global health.

DỊCH BAI:

Deforestation, an escalating environmental issue, has led to conditions encouraging the spread of contagious diseases. As forests are cleared, the ecosystems which support a diverse range of species are disrupted, causing animals to move closer to human settlements. This shift in habitat increases contact between humans and animals, raising the risk of zoonotic diseases - illnesses transmitted from animals to humans.

Driven by agricultural expansion and urban development, vast areas of tropical forests have been removed, which directly affects biodiversity. Exposing soil and destroying plant life, deforestation contributes to the loss of natural barriers that once restricted disease-carrying organisms to the forest. These creatures, now deprived of their natural habitats, migrate into urban spaces, thus spreading pathogens previously contained within forested regions.

Nạn phá rừng, một vấn đề môi trường ngày càng gia tăng, đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm. Khi rừng bị tàn phá, các hệ sinh thái hỗ trợ một loạt các loài đa dạng bị xáo trộn, khiến động vật phải di chuyển gần hơn đến các khu dân cư. Sự thay đổi môi trường sống này làm tăng sự tiếp xúc giữa con người và động vật, qua đó làm gia tăng nguy cơ mắc các bệnh lây truyền từ động vật sang người (bệnh zoonotic).

Do sự mở rộng nông nghiệp và phát triển đô thị, các khu rừng nhiệt đới rộng lớn đã bị phá hủy, trực tiếp ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Việc làm trơ đất và phá hủy thực vật góp phần vào việc mất đi các rào cản tự nhiên từng hạn chế các sinh vật mang mầm bệnh trong rừng. Những sinh vật này, bị mất đi môi trường sống tự nhiên, di cư vào các khu vực đô thị, dẫn đến việc lây lan các mầm bệnh từng bị giới hạn trong các khu rừng.

Moreover, human settlements are increasingly exposed to new pathogens, putting global health at risk. The degradation of forests not only reduces biodiversity but also threatens health security. Efforts to reduce deforestation have been initiated to mitigate these risks, yet much remains to be done to prevent further outbreaks. Addressing the root causes of deforestation can thus play a crucial role in preventing the spread of contagious diseases and protecting global health.

Hơn nữa, các khu dân cư ngày càng bị phơi nhiễm với các mầm bệnh mới, đe dọa sức khỏe toàn cầu. Sự suy thoái rừng không chỉ làm giảm đa dạng sinh học mà còn đe dọa an ninh y tế. Những nỗ lực nhằm giảm thiểu nạn phá rừng đã được khởi xướng để hạn chế những rủi ro này, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều việc cần làm để ngăn chặn các đợt bùng phát bệnh trong tương lai. Giải quyết tận gốc các nguyên nhân của nạn phá rừng do đó có thể đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm và bảo vệ sức khỏe toàn cầu.

Question 18.

- A. of which the increased spread of infectious diseases has been promoted
- B. has led to conditions encouraging the spread of contagious diseases
- C. having created conditions that promote the spread of infectious diseases
- D. which fostered an environment where contagious diseases can easily spread

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính và thiếu vị ngữ chính, do vậy ta cần động từ chia theo thì. Ta loại A và D vì dùng mệnh đề quan hệ. Ta loại C vì dùng phân từ hoàn thành.

Tạm dịch: Deforestation, an escalating environmental issue, has led to conditions encouraging the spread of contagious diseases. (Nạn phá rừng, một vấn đề môi trường ngày càng gia tăng, đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm.)

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. having created conditions that promote the spread of infectious diseases

Question 19.

- A. vast areas of tropical forests have been removed
- B. humans have been removing vast areas of tropical forests
- C. the removal of areas of tropical forests has been documented
- D. removing vast areas of tropical forests has become common

Ta thấy mệnh đề trước dùng dạng rút gọn bị động (driven), nên ta xét từng đáp án.

A. chủ ngữ chung là 'vast areas of tropical forests' (các khu vực rừng nhiệt đới rộng lớn) => Phù hợp

B. chủ ngữ chung là 'humans' (con người) => Không phù hợp khi ghép với 'driven'.

C. chủ ngữ chung là 'the removal' (việc loại bỏ) => Không phù hợp khi ghép với 'driven'.

D. chủ ngữ chung là 'removing' (việc loại bỏ) => Không phù hợp khi ghép với 'driven'.

Tạm dịch: Driven by agricultural expansion and urban development, vast areas of tropical forests have been removed, which directly affects biodiversity. (Do sự mở rộng nông nghiệp và phát triển đô thị, các khu rừng nhiệt đới rộng lớn đã bị phá hủy, trực tiếp ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 20.

A. succeeded in limiting disease-carrying organisms to the forest

B. attempted to restrict disease-carrying organisms to the forest

C. whose purpose of restricting disease-carrying organisms to the forest

D. that once restricted disease-carrying organisms to the forest

Ta thấy câu đã có chủ ngữ và động từ chính, nên chỗ cần điền sẽ dùng mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề quan hệ.

Ta loại A và B vì 'succeed' và 'attempt' chỉ cần dùng dạng rút gọn chủ động trong ngữ cảnh câu này. Ta loại C vì mệnh đề quan hệ chưa có động từ.

Tạm dịch: Exposing soil and destroying plant life, deforestation contributes to loss of natural barriers that once restricted disease-carrying organisms to the forest. (Việc làm trơ đất và phá hủy thực vật góp phần vào việc mất đi các rào cản tự nhiên từng hạn chế các sinh vật mang mầm bệnh trong rừng.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 21.

- A. increasingly exposed to new pathogens, global health is at risk due to human settlements
- B. the increased exposure to new pathogens puts global health risk due to human settlements
- C. new pathogens are increasingly exposed to human settlements so that global health is at risk
- D. human settlements are increasingly exposed to new pathogens, putting global health at risk

A. ngày càng bị phơi nhiễm với các mầm bệnh mới, sức khỏe toàn cầu bị đe dọa do ca khu dân cư => Không hợp nghĩa

B. việc phơi nhiễm ngày càng tăng với các mầm bệnh mới khiến sức khỏe toàn cầu gặp rủi ro do các khu dân cư => Không hợp nghĩa

C. các mầm bệnh mới ngày càng được phơi nhiễm với các khu dân cư để sức khỏe toàn cầu bị đe dọa => Không hợp nghĩa

D. các khu dân cư ngày càng bị phơi nhiễm với các mầm bệnh mới, đe dọa sức khỏe toàn cầu

Tạm dịch: Moreover, human settlements are increasingly exposed to new pathogens, putting global health at risk. (Hơn nữa, các khu dân cư ngày càng bị phơi nhiễm với các mầm bệnh mới, đe dọa sức khỏe toàn cầu.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 22.

- A. Efforts to reduce deforestation have been initiated to mitigate these risks
- B. Intending to reduce these risks, efforts have been made to decrease deforestation
- C. The attempts to minimise these risks have resulted in a decline in deforestation
- D. These risks have been addressed thanks to efforts made to reduce deforestation

A. Những nỗ lực giảm thiểu nạn phá rừng đã được khởi xướng để giảm thiểu các rủi ro này

B. Có ý định giảm thiểu các rủi ro này, những nỗ lực đã được thực hiện để giảm nạn phá rừng => Sai vì 'những nỗ lực' không thể từ 'có ý định' (Dùng intending chủ động là chưa phù hợp)

C. Những nỗ lực giảm thiểu các rủi ro này đã dẫn đến sự suy giảm nạn phá rừng => Sai vì về sau dùng 'yet' để diễn tả điều trái ngược.

D. Các rủi ro này đã được giải quyết nhờ vào những nỗ lực giảm thiểu nạn phá rừng => Sai vì chưa phù hợp khi ghép với về sau.

Tạm dịch: Efforts to reduce deforestation have been initiated to mitigate these risks, yet much remains to be done to prevent further outbreaks. (Những nỗ lực nhằm giảm thiểu nạn phá rừng đã được khởi xướng để hạn chế những rủi ro này, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều việc cần làm để ngăn chặn các đợt bùng phát bệnh trong tương lai.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following passage about theatre for the deaf and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.

Deaf people should enjoy a play as much as the hearing audience. This is the thinking behind the Americans with Disabilities Act, which requires that theatres become accessible to deaf people. Theatre producers, on the other hand, are beginning to realise that such a feature makes their product attractive to a wider audience - with considerable financial rewards.

Interpreted theatre usually takes place at two or three performances in a theatre season. **Preference** for tickets is given to the deaf, but tickets are also sold to hearing people who are interested in seeing theatre interpreters at work.

It is a colossal project for the interpreters. Ian Cox works for SeeTheatre, a Chicago-based association of interpreters. He says, "for about a month we work with the support of a Sign Language

consultant to translate and rehearse an entire play. The workload is **immense**. Consider that each actor in the play has about four weeks to rehearse his or her lines; we have to learn the whole play in as much time. And, when interpreting musicals, where timing, rhythm and harmonies must be practised, the workload doubles."

The most important technical aspect of theatre interpretation for the deaf is the location of the interpreter. Placement strategies can be categorised into three styles: 'placed', where interpreters are located outside the acting space and do not move; 'zoned', where interpreters are within the acting space, but usually move only during a change of scene or act; and, finally, 'shadowed', where interpreters move freely within the acting space, shadowing the movement of the actors for whom **they** are interpreting.

(Adapted from *Upstream*)

DỊCH BÀI:

Deaf people should enjoy a play as much as the hearing audience. This is the thinking behind the Americans with Disabilities Act, which requires that theatres become accessible to deaf people. Theatre producers, on the other hand, are beginning to realise that such a feature makes their product attractive to a wider audience – with considerable financial rewards.

Interpreted theatre usually takes place at two or three performances in a theatre season. Preference for tickets is given to the deaf, but tickets are also sold to hearing people who are interested in seeing theatre interpreters at work.

Người khiếm thính nên được thưởng thức một vở kịch giống như khán giả nghe được. Đây là suy nghĩ đằng sau Đạo luật Người Mỹ Khuyết Tật, yêu cầu các nhà hát phải trở nên tiếp cận được với người khiếm thính. Mặt khác, các nhà sản xuất sân khấu bắt đầu nhận ra rằng tính năng này làm cho sản phẩm của họ hấp dẫn với một đối tượng khán giả rộng hơn – với những phần thưởng tài chính đáng kể.

Các buổi diễn kịch được thông dịch thường diễn ra trong hai hoặc ba buổi diễn trong một mùa sân khấu. Ưu tiên vé được dành cho người khiếm thính, nhưng vé cũng được bán cho những người nghe được, những người quan tâm đến việc xem các thông dịch viên sân khấu làm việc.

It is a colossal project for the interpreters. Ian Cox works for SeeTheatre, a Chicago-based association of interpreters. He says, "for about a month we work with the support of a Sign Language consultant to translate and rehearse an entire play. The workload is immense. Consider that each actor in the play has about four weeks to rehearse his or her lines; we have to learn the whole play in as much time. And, when interpreting musicals, where timing, rhythm and harmonies must be practised, the workload doubles."

Đó là một dự án khổng lồ đối với các thông dịch viên. Ian Cox làm việc cho SeeTheatre, một hiệp hội các thông dịch viên có trụ sở tại Chicago. Anh ấy nói: "Trong khoảng một tháng, chúng tôi làm việc với sự hỗ trợ của một cố vấn Ngôn ngữ ký hiệu để dịch và luyện tập toàn bộ vở kịch. Khối lượng công việc là rất lớn. Hãy tưởng tượng rằng mỗi diễn viên trong vở kịch có khoảng bốn tuần để luyện tập các câu thoại của mình; chúng tôi phải học toàn bộ vở kịch trong thời gian tương tự. Và, khi thông dịch các vở nhạc kịch, nơi mà nhịp điệu, nhạc và hòa âm phải được luyện tập, khối lượng công việc gấp đôi."

The most important technical aspect of theatre interpretation for the deaf is the location of the interpreter. Placement strategies can be categorised into three styles: 'placed', where interpreters are located outside the acting space and do not move; 'zoned', where interpreters are within the acting space, but usually move only during a change of scene or act; and, finally, 'shadowed', where interpreters move freely within the acting space, shadowing the movement of the actors for whom they are interpreting.

Khía cạnh kỹ thuật quan trọng nhất của việc thông dịch sân khấu cho người khiếm thính là vị trí của người thông dịch. Các chiến lược bố trí có thể được phân loại thành ba kiểu: 'đặt cố định', nơi các thông dịch viên ở ngoài không gian diễn xuất và không di chuyển; 'chia vùng', nơi các thông dịch viên ở trong không gian diễn xuất, nhưng thường chỉ di chuyển khi có sự thay đổi cảnh hoặc hành động; và cuối cùng, 'đi theo', nơi các thông dịch viên di chuyển tự do trong không gian diễn xuất, theo sát chuyển động của các diễn viên mà họ đang thông dịch.

Question 23. The word **Preference** in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. abundance B. separation C. priority D. concentration

Từ **Preference** trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

A. sự phong phú

B. sự chia tách, phân biệt

C. sự ưu tiên

D. sự tập trung

preference (n): sự ưa thích hơn = priority

→ **Chọn đáp án C**

Question 24. According to paragraph 2, what is said about interpreted theatre?

- A. It sells tickets for deaf people and hearing audiences.
B. There are at least 3 performances in a theatre season.
C. Only qualified theatre interpreters are chosen for the job.
D. Many people are interested in seeing theatre interpreters.

Theo đoạn 2, điều gì được nói về sân khấu thông dịch?

A. Nó bán vé cho người khiếm thính và khán giả nghe được.

B. Có ít nhất 3 buổi diễn trong một mùa sân khấu.

C. Chỉ những thông dịch viên sân khấu có trình độ mới được chọn cho công việc này.

D. Nhiều người quan tâm đến việc xem các thông dịch viên sân khấu.

Thông tin: Preference for tickets is given to the deaf, but tickets are also sold to hearing people who are interested in seeing theatre interpreters at work. (Ưu tiên vé được dành cho người khiếm thính, nhưng vé cũng được bán cho những người nghe được, những người quan tâm đến việc xem các thông dịch viên sân khấu làm việc.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 25. The word **immense** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. equal B. limited C. significant D. enormous

Từ **immense** trong đoạn 3 có nghĩa trái ngược với _____.

A. bằng nhau

B. hạn chế

C. đáng kể

D. khổng lồ

immense (adj): nhiều, to lớn >< limited

→ **Chọn đáp án B**

Question 26. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

The most important technical aspect of theatre interpretation for the deaf is the location of the interpreter.

- A. The essential technical factor in interpreting theatre for the deaf is the clarity of the interpreter's gestures.
- B. The interpreter's position on stage plays the most significant role in enhancing sound effects for deaf viewers.
- C. The placement of the interpreter is the primary technical factor in ensuring effective theatre interpretation for deaf audiences.
- D. An important technical requirement in theatre interpretation for the deaf is the interpreter's position.

Câu nào dưới đây diễn đạt lại câu được gạch chân trong đoạn 4 tốt nhất?

- A. Yếu tố kỹ thuật quan trọng nhất trong việc thông dịch sân khấu cho người khiếm thính là sự **rõ ràng trong cử chỉ** của thông dịch viên.
- B. Vị trí của thông dịch viên trên sân khấu đóng vai trò quan trọng nhất trong việc **tăng cường hiệu ứng âm thanh** cho khán giả khiếm thính.
- C. Vị trí của thông dịch viên là yếu tố kỹ thuật chính trong việc đảm bảo sự thông dịch sân khấu hiệu quả cho khán giả khiếm thính.
- D. **Một yêu cầu kỹ thuật quan trọng** trong việc thông dịch sân khấu cho người khiếm thính là vị trí của thông dịch viên. => Chưa nhấn mạnh tới 'quan trọng nhất'.

Thông tin: **The most important technical aspect of theatre interpretation for the deaf is the location of the interpreter.** (Khía cạnh kỹ thuật quan trọng nhất của việc thông dịch sân khấu cho người khiếm thính là vị trí của người thông dịch.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 27. The word **they** in paragraph 4 refers to _____.

- A. styles
- B. strategies
- C. interpreters
- D. actors

Từ **they** trong đoạn 4 ám chỉ _____.

- A. các phong cách
- B. các chiến lược
- C. các thông dịch viên
- D. các diễn viên

Thông tin: where **interpreters** move freely within the acting space, shadowing the movement of the actors for whom **they** are interpreting. (nơi các thông dịch viên di chuyển tự do trong không gian diễn xuất, theo sát chuyển động của các diễn viên mà họ đang thông dịch.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 28. Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. Theatre interpreters work with a sign language consultant for nearly one month.
- B. Theatre producers are aware that interpreted theatre can bring enormous profits.
- C. Interpreters in theatre for the deaf can be positioned in three different styles.
- D. The placement strategy of 'zoned' gives a theatre interpreter more flexibility on stage.

Điều nào dưới đây KHÔNG đúng theo bài đọc?

- A. Các thông dịch viên sân khấu làm việc với một tư vấn viên ngôn ngữ ký hiệu trong gần một tháng.
- B. Các nhà sản xuất sân khấu nhận thức được rằng sân khấu thông dịch có thể mang lại lợi nhuận khổng lồ.
- C. Các thông dịch viên trong sân khấu cho người khiếm thính có thể được bố trí theo ba phong cách khác nhau.
- D. Chiến lược bố trí "zoned" mang lại cho thông dịch viên sân khấu nhiều sự linh hoạt hơn trên sân khấu.

Thông tin:

+ He says, "for about a month we work with the support of a Sign Language consultant to translate and rehearse an entire play. (Anh ấy nói: "Trong khoảng một tháng, chúng tôi làm việc với sự hỗ trợ của một cố vấn Ngôn ngữ ký hiệu để dịch và luyện tập toàn bộ vở kịch.) → A đúng

+ Theatre producers, on the other hand, are beginning to realise that such a feature makes their product attractive to a wider audience – with considerable financial rewards. (Mặt khác, các nhà sản xuất sân khấu bắt đầu nhận ra rằng tính năng này làm cho sản phẩm của họ hấp dẫn với một đối tượng khán giả rộng hơn – với những phần thưởng tài chính đáng kể.)

→ B đúng

+ Placement strategies can be categorised into three styles (Các chiến lược bố trí có thể được phân loại thành ba kiểu)

→ C đúng

+ (...) 'zoned', where interpreters are within the acting space, but usually move only during a change of scene or act (...) ('chia vùng', nơi các thông dịch viên ở trong không gian diễn xuất, nhưng thường chỉ di chuyển khi có sự thay đổi cảnh hoặc hành động)

→ D sai

→ **Chọn đáp án D**

Question 29. In which paragraph does the writer mention a motive for making theatre accessible to deaf people?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Tác giả đề cập đến động cơ để làm cho sân khấu dễ tiếp cận với người khiếm thính ở đoạn nào?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

Deaf people should enjoy a play as much as the hearing audience. This is the thinking behind the Americans with Disabilities Act, which requires that theatres become accessible to deaf people. (Người khiếm thính nên được thưởng thức một vở kịch giống như khán giả nghe được. Đây là suy nghĩ đằng sau Đạo luật Người Mỹ Khuyết Tật, yêu cầu các nhà hát phải trở nên tiếp cận được với người khiếm thính.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 30. In which paragraph does the writer compare the workload of actors and interpreters in

theatre for deaf people?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Tác giả so sánh khối lượng công việc của các diễn viên và thông dịch viên trong sân khấu cho người khiếm thính ở đoạn nào?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

Consider that each actor in the play has about four weeks to rehearse his or her lines; we have to learn the whole play in as much time. (Hãy nghĩ rằng mỗi diễn viên trong vở kịch có khoảng bốn tuần để luyện tập các câu thoại của mình; chúng tôi phải học toàn bộ vở kịch trong thời gian tương tự.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following passage about global warming and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

Most scientists agree that global warming presents the greatest threat to the environment. There is little doubt that the Earth is getting warmer. In the last century, the average temperature rose about 0.6 degrees C around the world. Many experts warn that global warming will cause sea levels to rise dramatically. In the past 100 years, the oceans have risen 10 to 20 cms - but that's nothing compared to what would happen if, for example, Greenland's massive ice sheet were to melt.

Just as the evidence is clear that temperatures have risen in the last century, it's also well established that carbon dioxide in the Earth's atmosphere has increased about 30 per cent, allowing the atmosphere to trap too much heat. However, the exact link, if any, between the increase in carbon dioxide emissions and the higher temperatures is still being **disputed**. Most scientists believe that humans, by burning fossil fuels such as coal and petroleum, are largely to blame for the increase in carbon dioxide. But some scientists also point to natural causes, such as volcanic activity.

The current rate of warming is faster than ever before, however, which suggests **it** probably is not a natural occurrence. [I] And a large number of scientists believe the rise in temperatures will, in fact, speed up. A recent study suggested that Greenland's ice sheet will begin to melt if the temperature there rises by three degrees C. [II] That is something many scientists think is likely to happen in another hundred years. [III] The complete melting of the Greenland ice cap would raise sea levels by seven metres. [IV] Such a rise would have a **devastating** impact on low-lying islands, such as the Maldives, which would be entirely submerged.

Other scientists emphasise that such doomsday scenarios may be hundreds of years in the future. 'You can't say with any certainty that sea-level rises are going to have a huge impact on society,' says Stouffer. 'Who knows what the planet will look like 5000 years from now?' Most climate scientists, however, agree that global warming is a threat that has gone unchecked for too long. 'Is society aware of the seriousness of climate warming? I don't think so,' says Marianne Douglas, professor of geology at the University of Toronto. 'Otherwise, we'd all be leading our lives differently. We'd see a society that used alternative sources of energy, with less dependence on fossil fuels.'

(Adapted from *Objective for IELTS*)

DỊCH BÀI:

Most scientists agree that global warming presents the greatest threat to the environment. There is little doubt that the Earth is getting warmer. In the last century, the average temperature rose about 0.6 degrees C around the world. Many experts warn that global warming will cause sea levels to rise dramatically. In the past 100 years, the oceans have risen 10 to 20 cms - but that's nothing compared to what would happen if, for example, Greenland's massive ice sheet were to melt.

Hầu hết các nhà khoa học đều đồng ý rằng sự nóng lên toàn cầu là mối đe dọa lớn nhất đối với môi trường. Không có nhiều nghi ngờ rằng Trái đất đang ấm lên. Trong thế kỷ qua, nhiệt độ trung bình đã tăng khoảng 0.6 độ C trên toàn thế giới. Nhiều chuyên gia cảnh báo rằng sự nóng lên toàn cầu sẽ khiến mực nước biển tăng lên một cách đáng kể. Trong 100 năm qua, đại dương đã dâng lên từ 10 đến 20 cm - nhưng điều đó chẳng là gì so với những gì sẽ xảy ra nếu, ví dụ, tảng băng khổng lồ của Greenland tan chảy.

Just as the evidence is clear that temperatures have risen in the last century, it's also well established that carbon dioxide in the Earth's atmosphere has increased about 30 per cent, allowing the atmosphere to trap too much heat. However, the exact link, if any, between the increase in carbon dioxide emissions and the higher temperatures is still being disputed. Most scientists believe that humans, by burning fossil fuels such as coal and petroleum, are largely to blame for the increase in carbon dioxide. But some scientists also point to natural causes, such as volcanic activity.

Cũng giống như bằng chứng rõ ràng rằng nhiệt độ đã tăng lên trong thế kỷ qua, cũng đã được thiết lập rằng khí carbon dioxide trong khí quyển của Trái đất đã tăng khoảng 30%, khiến cho khí quyển giữ lại quá nhiều nhiệt. Tuy nhiên, mối liên kết chính xác, nếu có, giữa sự gia tăng khí thải carbon dioxide và nhiệt độ cao hơn vẫn còn đang tranh cãi. Hầu hết các nhà khoa học tin rằng con người, thông qua việc đốt nhiên liệu hóa thạch như than và dầu mỏ, là thủ phạm chính gây ra sự gia tăng khí carbon dioxide. Tuy nhiên, một số nhà khoa học cũng chỉ ra nguyên nhân tự nhiên, chẳng hạn như hoạt động núi lửa.

The current rate of warming is faster than ever before, however, which suggests it probably is not a natural occurrence. And a large number of scientists believe the rise in temperatures will, in fact, speed up. A recent study suggested that Greenland's ice sheet will begin to melt if the temperature there rises by three degrees C. That is something many scientists think is likely to happen in another hundred years. The complete melting of the Greenland ice cap would raise sea levels by seven metres. Even a partial melting would cause a one-metre rise. Such a rise would have a devastating impact on low-lying islands, such as the Maldives, which would be entirely submerged.

Tuy nhiên, tốc độ nóng lên hiện tại là nhanh hơn bao giờ hết, điều này cho thấy nó có thể không phải là một hiện tượng tự nhiên. Và một số lượng lớn các nhà khoa học tin rằng sự gia tăng nhiệt độ thực tế sẽ diễn ra nhanh hơn nữa. Một nghiên cứu gần đây đã gợi ý rằng tảng băng Greenland sẽ bắt đầu tan nếu nhiệt độ ở đó tăng thêm ba độ C. Điều này là điều mà nhiều nhà khoa học cho rằng có khả năng xảy ra trong một trăm năm nữa. Việc tảng băng Greenland hoàn toàn tan chảy sẽ làm tăng mực nước biển lên bảy mét. Ngay cả khi tan chảy một phần cũng có thể khiến mực nước dâng lên một mét. Một sự gia tăng như vậy sẽ có tác động tàn khốc đến các hòn đảo thấp, như Maldives, nơi sẽ bị ngập hoàn toàn.

<p>Other scientists emphasise that such doomsday scenarios may be hundreds of years in the future. 'You can't say with any certainty that sea-level rises are going to have a huge impact on society,' says Stouffer. 'Who knows what the planet will look like 5000 years from now?' Most climate scientists, however, agree that global warming is a threat that has gone unchecked for too long. 'Is society aware of the seriousness of climate warming? I don't think so,' says Marianne Douglas, professor of geology at the University of Toronto. 'Otherwise, we'd all be leading our lives differently. We'd see a society that used alternative sources of energy, with less dependence on fossil fuels.'</p>	<p>Các nhà khoa học khác nhấn mạnh rằng những kịch bản tận thế như thế phải mất hàng trăm năm nữa mới xảy ra. 'Bạn không thể nói với bất kỳ sự chắc chắn nào rằng sự tăng mực nước biển sẽ có tác động lớn đến xã hội,' Stouffer nói. 'Ai biết được hành tinh sẽ trông như thế nào sau 5000 năm nữa?' Tuy nhiên, hầu hết các nhà khoa học khí hậu đều đồng ý rằng sự nóng lên toàn cầu là một mối đe dọa đã không được kiểm soát trong một thời gian quá lâu. 'Xã hội có nhận thức được mức độ nghiêm trọng của sự nóng lên khí hậu không? Tôi không nghĩ vậy,' giáo sư địa chất Marianne Douglas tại Đại học Toronto nói. 'Nếu không, chúng ta sẽ sống khác đi. Chúng ta sẽ thấy một xã hội sử dụng các nguồn năng lượng thay thế, với ít sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.'</p>
---	--

Question 31. According to paragraph 1, what is indicated about global warming?

- A. It has been exacerbated by recent human activities.
- B. It can lead to a considerable rise in sea levels.
- C. It has resulted in global ice melting at an alarming rate.
- D. It has posed a threat to the lives of coastal communities.

Theo đoạn 1, điều gì được chỉ ra về sự nóng lên toàn cầu?

- A. Nó đã trở nên trầm trọng hơn bởi các hoạt động của con người gần đây.
- B. Nó có thể dẫn đến một sự gia tăng đáng kể về mực nước biển.
- C. Nó đã dẫn đến việc tan băng toàn cầu với tốc độ đáng báo động.
- D. Nó đã đe dọa đến sự sống của các cộng đồng ven biển.

Thông tin: Many experts warn that global warming will cause sea levels to rise dramatically. (Nhiều chuyên gia cảnh báo rằng sự nóng lên toàn cầu sẽ khiến mực nước biển tăng lên một cách đáng kể.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 32. The word **disputed** in paragraph 2 mostly means _____.

- A. thorough B. complicated C. disagreed D. supported

Từ **disputed** trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. kỹ lưỡng
B. phức tạp
C. bất đồng
D. được hỗ trợ

dispute (v): tranh cãi = disagree

→ **Chọn đáp án C**

Question 33. Which of the following best summarises paragraph 2?

- A. There is a definite connection between rising temperatures and increased atmospheric carbon dioxide, though natural causes are also suggested.
B. Evidence shows that rising temperatures and higher carbon dioxide levels are linked, though it remains scientifically debated.
C. A few scientists blame fossil fuel use for rising carbon dioxide, while others attribute it to natural causes.
D. Temperatures and atmospheric carbon dioxide levels have risen, with fossil fuels likely contributing, though debates continue.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?

- A. Có một mối liên hệ **rõ ràng** giữa nhiệt độ tăng và lượng carbon dioxide trong khí quyển gia tăng, mặc dù cũng có giả thuyết về các nguyên nhân tự nhiên.
B. **Bằng chứng** cho thấy nhiệt độ tăng và mức độ carbon dioxide cao có liên quan, mặc dù vẫn còn tranh cãi khoa học.
C. Một số nhà khoa học đổ lỗi cho việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch đối với sự gia tăng carbon dioxide, trong khi những người khác cho rằng nguyên nhân là tự nhiên. => Chưa phản ánh đủ.
D. Nhiệt độ và mức độ carbon dioxide trong khí quyển đã tăng, với khả năng nhiên liệu hóa thạch đóng góp, mặc dù các cuộc tranh luận vẫn tiếp tục.

Thông tin:

Đoạn 2, theo thứ tự, đề cập đến 3 vấn đề chính sau:

- 1) Nhiệt độ và hàm lượng CO₂ trong khí quyển đã tăng.
- 2) Vẫn còn đó những sự tranh cãi về mối liên hệ giữa lượng khí CO₂ và nhiệt độ.
- 3) Phần lớn nhà khoa học tin rằng việc con người đốt nhiên liệu hóa thạch là nguyên nhân chính cho sự gia tăng hàm lượng CO₂.

→ **Chọn đáp án D**

Question 34. The word **it** in paragraph 3 refers to _____.

- A. the current rate of warming B. the rise in temperatures
C. a natural occurrence D. Greenland's ice sheet

Từ **it** trong đoạn 3 ám chỉ _____.

- A. tỷ lệ ấm lên hiện tại
- B. sự gia tăng nhiệt độ
- C. một hiện tượng tự nhiên
- D. tảng băng Greenland

Thông tin: **The current rate of warming** is faster than ever before, however, which suggests **it** probably is not a natural occurrence. (Tuy nhiên, tốc độ nóng lên hiện tại là nhanh hơn bao giờ hết, điều này cho thấy nó có thể không phải là một hiện tượng tự nhiên.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 35. Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

Even a partial melting would cause a one-metre rise.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất với đâu trong đoạn 3?

Ngay cả khi tan một phần, nó cũng sẽ gây ra sự gia tăng mực nước biển một mét.

- A. (I)
- B. (II)
- C. (III)
- D. (IV)

Giải thích:

Ta thấy câu phía trước vị trí số (IV) có đề cập 'The complete melting of the Greenland ice cap would raise sea levels by seven metres.' (Việc tảng băng Greenland hoàn toàn tan chảy sẽ làm tăng mực nước biển lên bảy mét.) => Câu cần điền nhấn mạnh 'khi tan một phần thì cũng gây nguy hiểm'. Vậy câu cần điền sẽ phù hợp nhất khi điền ở vị trí số (IV).

→ **Chọn đáp án D**

Question 36. The word **devastating** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. insignificant
- B. disastrous
- C. gradual
- D. intense

Từ **devastating** trong đoạn 3 có nghĩa đối lập với _____.

- A. không quan trọng, không đáng kể
- B. thảm khốc
- C. dần dần
- D. mãnh liệt

devastating (adj) tàn khốc, khốc liệt >< insignificant

→ **Chọn đáp án A**

Question 37. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

Other scientists emphasise that such doomsday scenarios may be hundreds of years in the future.

- A. Other scientists suggest that worst-case scenarios are unlikely to happen due to improved technology.
 - B. Certain scientists claim these events are exaggerated and may never happen as described.
 - C. Other scientists argue that these drastic predictions are purely speculative and lack scientific basis.
 - D. Some scientists stress that catastrophic events could still be far off, occurring centuries from now.
-

Câu nào dưới đây diễn đạt câu bị gạch dưới trong đoạn 4 một cách đúng nhất?

- A. Các nhà khoa học khác gợi ý rằng các kịch bản tồi tệ nhất là **không có khả năng xảy ra** nhờ vào công nghệ tiên tiến.
- B. Một số nhà khoa học tuyên bố rằng những sự kiện này **bị phóng đại** và có thể không bao giờ xảy ra như mô tả.
- C. Các nhà khoa học khác lập luận rằng những dự đoán nghiêm trọng này **chỉ là giả thuyết** và thiếu cơ sở khoa học.
- D. Một số nhà khoa học nhấn mạnh rằng những sự kiện thảm khốc có thể sẽ còn rất xa, có thể xảy ra hàng thế kỷ nữa.

Thông tin: Other scientists emphasise that such doomsday scenarios may be hundreds of years in the future. (Các nhà khoa học khác nhấn mạnh rằng những kịch bản tận thế như vậy phải mất hàng trăm năm nữa mới xảy ra.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 38. Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. Scientists are at loggerheads with each other over the causes of global warming.
- B. If Greenland's ice sheet melted, it would cause an unprecedented rise in sea level.
- C. Low-lying islands, including the Maldives, could be displaced if sea levels rose.
- D. It remains to be seen whether carbon dioxide in the Earth's atmosphere has increased.

Câu nào sau đây KHÔNG đúng theo bài đọc?

- A. Các nhà khoa học bất đồng quan điểm về nguyên nhân của sự ấm lên toàn cầu.
- B. Nếu tảng băng Greenland tan chảy, nó sẽ gây ra sự gia tăng mực nước biển chưa từng có.
- C. Các đảo thấp, bao gồm Maldives, có thể bị mất nếu mực nước biển dâng cao.
- D. Vẫn chưa rõ liệu lượng carbon dioxide trong khí quyển Trái Đất có gia tăng hay không.

Thông tin:

+ However, the exact link, if any, between the increase in carbon dioxide emissions and the higher temperatures is still being disputed. (Tuy nhiên, mối liên kết chính xác, nếu có, giữa sự gia tăng khí thải carbon dioxide và nhiệt độ cao hơn vẫn còn đang tranh cãi.)

→ A đúng

+ The complete melting of the Greenland ice cap would raise **sea levels by seven metres**. Such a rise would have a devastating impact on low-lying islands, such as the Maldives, which would be **entirely submerged**. (Việc tảng băng Greenland hoàn toàn tan chảy sẽ làm tăng mực nước biển lên bảy mét. Một sự gia tăng như vậy sẽ có tác động tàn khốc đến các hòn đảo thấp, như Maldives, nơi sẽ bị ngập hoàn toàn.)

→ B, C đúng

+ Just as the evidence is clear that temperatures have risen in the last century, it's also well established that carbon dioxide in the Earth's atmosphere has increased about 30 percent, allowing the atmosphere to trap too much heat. (Cũng giống như bằng chứng rõ ràng rằng nhiệt độ đã tăng lên trong thế kỷ qua, cũng đã được thiết lập rằng khí carbon dioxide trong khí quyển của Trái đất đã tăng khoảng 30%, khiến cho khí quyển giữ lại quá nhiều nhiệt.)

→ D sai

→ **Chọn đáp án D**

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. People nowadays are still heavily dependent on non-renewable energy sources.
- B. Stouffer and Marianne Douglas share the idea that global warming is unpredictable.
- C. The disappearance of coastal cities can be the worst-case scenario of global warming.
- D. Humans are increasingly aware of the serious consequences of climate warming.

Câu nào sau đây có thể được suy ra từ bài đọc?

- A. Ngày nay, con người vẫn phụ thuộc nhiều vào các nguồn năng lượng không tái tạo.
- B. Stouffer và Marianne Douglas có chung ý tưởng rằng sự ấm lên toàn cầu là không thể đoán trước.
- C. Việc mất các thành phố ven biển có thể là kịch bản tồi tệ nhất của sự ấm lên toàn cầu.
- D. Con người ngày càng nhận thức rõ hơn về những hậu quả nghiêm trọng của sự ấm lên khí hậu.

Thông tin:

Otherwise, we'd all be leading our lives differently. We'd see a society that used alternative sources of energy, with **less dependence on fossil fuels**. (Nếu không, chúng ta sẽ sống khác đi. Chúng ta sẽ thấy một xã hội sử dụng các nguồn năng lượng thay thế, với ít sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. Most scientists agree that global warming poses a major threat, with rising temperatures and sea levels likely impacting low-lying areas significantly, though some believe such events will not become a reality.
 - B. Global warming, driven by fossil fuels, is raising temperatures and sea levels, with scientists concerned that Greenland's ice melt could cause devastating rises, though most scientists do not link it to carbon emissions.
 - C. Rising global temperatures and carbon emissions from fossil fuels threaten the environment, with scientists warning of dramatic sea-level rise and low-lying islands at risk, while debates continue over timing and causes.
 - D. While many scientists warn that global warming threatens Earth, others believe any severe impacts, such as sea-level rise, are far in the future and uncertain due to possible technological solutions.
-

Câu nào dưới đây tóm tắt bài đọc một cách tốt nhất?

A. Hầu hết các nhà khoa học đều đồng ý rằng sự ấm lên toàn cầu là một mối đe dọa lớn, với sự gia tăng nhiệt độ và mực nước biển có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến các khu vực ven biển, mặc dù một số người tin rằng những sự kiện này **sẽ không trở thành hiện thực**.

B. Sự ấm lên toàn cầu, do việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch, đang làm tăng nhiệt độ và mực nước biển, với các nhà khoa học lo ngại rằng sự tan chảy của băng Greenland có thể gây ra sự gia tăng mực nước biển thảm khốc, **mặc dù hầu hết các nhà khoa học không liên kết điều này với khí thải carbon**.

C. Nhiệt độ toàn cầu tăng và lượng khí thải carbon từ nhiên liệu hóa thạch đang đe dọa môi trường, với các nhà khoa học cảnh báo về sự gia tăng mực nước biển mạnh mẽ và các đảo thấp có nguy cơ, trong khi vẫn còn những cuộc tranh luận về thời gian và nguyên nhân.

D. Trong khi nhiều nhà khoa học cảnh báo rằng sự ấm lên toàn cầu đe dọa Trái Đất, những người khác cho rằng các tác động nghiêm trọng, như sự gia tăng mực nước biển, sẽ chưa xảy ra ngay trong tương lai xa và không chắc chắn **do có thể có các giải pháp công nghệ**.

→ **Chọn đáp án C**

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	career	n	/kə'riə/	sự nghiệp
2	opportunity	n	/,ɒp.ə'tju:.nə.ti/	cơ hội
3	professional	adj/n	/prə'feʃ.ən.əl/	chuyên nghiệp, chuyên gia
4	network	v	/'net.wɜ:k/	kết nối
5	upcoming	adj	/'ʌp,kʌm.ɪŋ/	sắp tới
6	job fair	n	/'dʒɒb ,feə/	hội chợ việc làm
7	dynamic	adj	/daɪ'næm.ɪk/	năng động
8	job market	n	/'dʒɒb ,mɑ:ˌki:t/	thị trường việc làm
9	employment	n	/ɪm'plɔɪ.mənt/	việc làm, sự thuê mướn
10	various	adj	/'veə.ri.əs/	đa dạng
11	industry	n	/'ɪn.dəstri/	ngành công nghiệp
12	valuable	adj	/'væl.jə.bəl/	có giá trị
13	well-prepared	adj	/,wel pri'peəd/	chuẩn bị kỹ lưỡng
14	candidate	n	/'kæn.dɪ.dət/	ứng viên
15	potential	adj/n	/pə'ten.ʃəl/	tiềm năng
16	employer	n	/ɪm'plɔɪ.ər/	nhà tuyển dụng
17	present	v	/pri'zent/	trình bày
18	expert	n	/'ek.spɜ:t/	chuyên gia
19	seasoned	adj	/'si:.zənd/	dày dấp kinh nghiệm
20	instructor	n	/ɪn'strʌk.tər/	giảng viên, người hướng dẫn
21	guidance	n	/'gaɪ.dəns/	sự hướng dẫn
22	like-minded	adj	/,laɪk'maɪn.dɪd/	cùng chí hướng
23	eager	adj	/'i:.gər/	háo hức
24	creativity	n	/,kri:.eɪ'tɪv.ɪ.ti/	sự sáng tạo
25	technical	adj	/'tek.nɪ.kəl/	kỹ thuật, chuyên môn
26	fulfilling	adj	/fʊl'fɪl.ɪŋ/	thỏa mãn, mang lại sự hài lòng
27	attention	n	/ə'ten.ʃən/	sự chú ý
28	passion	n	/'pæʃ.ən/	niềm đam mê
29	visibility	n	/,vɪz.ə'bɪl.ə.ti/	tầm nhìn
30	pedestrian	n	/pə'des.tri.ən/	người đi bộ
31	confrontation	n	/,kɒn.fran'teɪ.ʃən/	sự đối đầu, cuộc chạm trán
32	essential	adj	/ɪ'sen.ʃəl/	thiết yếu, quan trọng
33	enhance	v	/ɪn'hɑ:ns/	nâng cao, cải thiện
34	security	n	/sɪ'kjʊə.rɪ.ti/	an ninh, sự bảo vệ
35	vigilance	n	/'vɪdʒ.ɪ.ləns/	sự cảnh giác
36	suspicious	adj	/sə'spɪʃ.əs/	đáng ngờ, khả nghi
37	report	v	/rɪ'pɔ:t/	báo cáo, thông báo
38	criminal	n	/'krɪm.ɪ.nəl/	tội phạm
39	illuminate	v	/ɪ'lu:.mɪ.neɪt/	chiếu sáng, làm sáng tỏ
40	deter	v	/dɪ'tɜ:r/	ngăn cản, răn đe
41	illegal	adj	/ɪ'li:.gəl/	bất hợp pháp

42	alleyway	n	/ˈæl.i.weɪ/	ngõ hẻm, lối đi nhỏ
43	boost	v	/buːst/	tăng cường, thúc đẩy
44	overrate	v	/ˌəʊ.vəˈreɪt/	đánh giá quá cao
45	soft skill	n	/ˈsɒft skɪl/	kỹ năng mềm
46	resilience	n	/rɪˈzɪl.jəns/	khả năng phục hồi, kiên cường
47	autonomy	n	/ɔːˈtɒn.ə.mi/	quyền tự chủ
48	unforeseen	adj	/ˌʌn.fɔːˈsiːn/	không lường trước, bất ngờ
49	groceries	n	/ˈgrəʊ.sə.rɪz/	thực phẩm, hàng tạp hóa
50	independent	adj	/ˌɪn.dɪˈpen.dənt/	độc lập, tự lập
51	transformative	adj	/trænsˈfɔː.mə.tɪv/	có tính chuyển đổi, biến đổi
52	phase	n	/feɪz/	giai đoạn
53	regret	n	/rɪˈɡret/	sự hối tiếc, sự nuối tiếc
54	deforestation	n	/ˌdiː.fɔːˈres.təˈreɪ.jən/	nạn phá rừng
55	escalate	v	/ˈeskəleɪt/	leo thang, tăng lên
56	ecosystem	n	/ˈiː.kəʊ.sɪs.təm/	hệ sinh thái
57	diverse	adj	/daɪˈvɜːs/	đa dạng
58	species	n	/ˈspiːʃiːz/	loài
59	disrupt	v	/dɪsˈrʌpt/	làm gián đoạn, phá vỡ
60	settlement	n	/ˈset.əl.mənt/	sự giải quyết, khu dân cư
61	habitat	n	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống
62	urban	adj	/ˈɜːbən/	thuộc về đô thị
63	agriculture	n	/ˈæɡ.rɪ.kʌl.tʃər/	nông nghiệp
64	expansion	n	/ɪkˈspæn.jən/	sự mở rộng
65	illness	n	/ˈɪl.nəs/	bệnh tật
66	transmit	v	/trænˈsɪt/	truyền, phát tán
67	biodiversity	n	/ˌbaɪəʊˈdɪvəʊsəti/	sự đa dạng sinh học
68	degradation	n	/ˌdeg.rəˈdeɪ.jən/	sự suy thoái
69	threaten	v	/ˈθretən/	đe dọa
70	outbreak	n	/ˈaʊtˌbreɪk/	sự bùng phát
71	migrate	v	/maɪˈɡreɪt/	di cư
72	expose	v	/ɪkˈspəʊz/	phơi bày, tiếp xúc
73	barrier	n	/ˈbæriər/	rào cản, trở ngại
74	crucial	adj	/ˈkruːʃəl/	quan trọng, quyết định
75	contagious	adj	/kənˈteɪdʒəs/	dễ lây lan, truyền nhiễm
76	audience	n	/ˈɔːdiəns/	khán giả
77	disability	n	/ˌdɪsəˈbɪləti/	khuyết tật, tàn tật
78	accessible	adj	/əkˈsesəbl/	dễ tiếp cận, có thể truy cập
79	reward	n	/rɪˈwɔːd/	phần thưởng
80	considerable	adj	/kənˈsɪdərəbl/	đáng kể, lớn
81	preference	n	/ˈprefrəns/	sự ưa chuộng, sự ưu tiên
82	interpret	v	/ɪnˈtɜːprɪt/	giải thích, phiên dịch
83	immense	adj	/ɪˈmens/	mênh mông, to lớn
84	entire	adj	/ɪnˈtaɪə/	toàn bộ, tất cả
85	harmony	n	/ˈhɑːməni/	sự hòa hợp, sự hòa thuận

86	consultant	n	/kən'sʌltənt/	tư vấn viên
87	rehearse	v	/rɪ'hɜ:s/	tập dượt, luyện tập
88	workload	n	/'wɜ:k.ləʊd/	khối lượng công việc
89	priority	n	/praɪ'prəti/	ưu tiên
90	separation	n	/,sepə'reɪʃən/	sự phân chia, sự tách rời
91	abundance	n	/ə'bʌndəns/	sự phong phú, sự dồi dào
92	concentration	n	/,kɒnsən'treɪʃən/	sự tập trung
93	strategy	n	/'strætədʒi/	chiến lược
94	global warming	n	/'glɒsbəl 'wɔ:mɪŋ/	sự nóng lên toàn cầu
95	dramatically	adv	/drə'mætɪkli/	mạnh mẽ, đột ngột
96	occurrence	n	/ə'kʌrəns/	sự kiện, hiện tượng
97	submerge	v	/səb'mɜ:dʒ/	làm chìm, nhấn chìm
98	scenario	n	/sɪ'na:riəʊ/	kịch bản, tình huống
99	dependence	n	/dɪ'pendəns/	sự phụ thuộc
100	non-renewable	adj	/,nɒn rɪ'nju:əbl/	không thể tái tạo
101	unpredictable	adj	/,ʌnpɪdɪk'teɪəbl/	không thể đoán trước, khó lường
102	disappearance	n	/,dɪsə'prɪərəns/	sự biến mất, sự mất tích
103	coastal	adj	/'kəʊstəl/	ven biển
104	drastic	adj	/'dræstɪk/	quyết liệt, mạnh mẽ
105	catastrophic	adj	/,kætəs'trɒfɪk/	thảm khốc, tai hại
106	exaggerate	v	/ɪg'zædʒəreɪt/	phóng đại, thổi phồng
107	exacerbate	v	/ɪg'zæsəbeɪt/	làm trầm trọng thêm, làm tồi tệ hơn

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	guide someone through	chỉ dẫn ai đó
2	gain insights into	có hiểu biết sâu sắc về
3	recommend doing something	đề xuất làm gì
4	make the most of something	tận dụng tối đa cái gì
5	align with	phù hợp với
6	make up	bịa ra, làm hòa
7	put away	cất đi, dọn dẹp
8	look for	tìm kiếm
9	pass down	truyền lại
10	rather than	thay vì
11	regardless of	bất kể, bấp chấp
12	on account of	vì lý do, do
13	except for	ngoại trừ
14	a handful of	một ít, một vài
15	a variety of	một loạt, nhiều loại
16	go camping	đi cắm trại
17	make a decision	đưa ra quyết định
18	deal with	giải quyết, đối phó với
19	be deprived of	bị tước đi, mất đi
20	contribute to	đóng góp vào, góp phần vào
21	take place	diễn ra, xảy ra
22	present a threat to	gây ra mối đe dọa đối với
23	be to blame for something	là nguyên nhân của cái gì, đáng bị trách
24	be likely to	có khả năng làm gì
25	have a huge impact on	có ảnh hưởng lớn đến
26	be heavily dependent on	phụ thuộc nhiều vào
27	be at loggerheads with someone	mâu thuẫn với ai đó